

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31-8-2017
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Năm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Quyết.
2. Bà Nguyễn Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017, về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lưu Thị Thu T, sinh năm 1980, đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ H, phường N, quận Đ, Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Tổ D, phường N, quận Đ, Hải Phòng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đinh Xuân Đ, sinh năm 1975, địa chỉ: Tổ H, phường N, quận Đ, Hải Phòng; vắng mặt, nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 21-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lưu Thị Thu T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đinh Xuân Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Anh, chị chung sống hạnh phúc được hơn 03 tháng. Khi chị có thai thì anh Đ bị Công an bắt về tội tàng trữ trái phép chất ma túy và phải chấp hành án phạt tù 03

năm. Một mình chị lo toan cuộc sống, sinh con và nuôi con. Hết hạn tù, anh Đ về với gia đình, tuy đã được gia đình hai bên nội ngoại khuyên giải, nhưng anh Đ vẫn sử dụng ma túy và bị đưa đi cai nghiện bắt buộc. Sau khi cai nghiện về, chị muốn gia đình được êm ấm, nhưng hàng ngày, chị và anh Đ luôn cãi nhau, bất đồng quan điểm. Nguyên nhân là do anh Đ luôn ghen tuông vô cớ, cho rằng chị sống không chung thủy, không thật tâm với anh và lừa anh đi cai nghiện. Từ đó, chị và anh Đ thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, việc ai người ấy làm, tình cảm luôn tẻ nhạt. Từ tháng 3 năm 2017 đến nay, chị và anh Đ đã sống ly thân, chị về nhà bố đẻ của chị đẻ ở. Nay chị xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị và anh Đ đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là Đinh Thị Tú D, sinh ngày 27-11-2001. Chị đề nghị được nuôi cháu D, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ không có.

Tại Bản tự khai ghi ngày 16-6-2017, bị đơn là anh Đinh Xuân Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị T từ năm 2001. Đến nay, anh chị đã có một con chung là Đinh Thị Tú D, sinh năm 2001. Trong quá trình chung sống, giữa anh và chị T luôn có nhiều mâu thuẫn, không được hòa thuận và hạnh phúc. Gần đây, anh chị đã sống ly thân với nhau và không có trách nhiệm gì đối với nhau. Vì vậy, anh cũng đồng ý xin được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh đồng ý để chị T nuôi cháu D, hoặc theo nguyện vọng của cháu D.

- Về tài sản chung: Anh và chị T không có.

Do anh Đ xin vắng mặt tại phiên họp và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh Đ theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh Đ theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ; đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Căn cứ vào các điều 81, 83 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của anh Đinh Xuân Đ: Tại Bản tự khai ghi ngày 16-6-2017, anh Đ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Đ cư trú tại tổ H, phường N, quận Đ, Hải Phòng; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn.

[3]. Về hôn nhân: Chị Lưu Thị Thu T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND phường N, quận Đ. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Trong quá trình hôn nhân, chị T và anh Đ chỉ chung sống hạnh phúc trong thời gian ngắn. Đã có một thời gian dài chị T và anh Đ không chung sống cùng nhau do anh Đ phải chấp hành án hình phạt tù và phải đi cai nghiện tập trung. Khi trở về với gia đình, cuộc sống chung giữa chị T và anh Đ luôn xảy ra mâu thuẫn và không còn hạnh phúc. Đầu năm 2017, chị T đi lao động ở nước ngoài về thì anh chị mới có cuộc sống chung vợ chồng. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, chị T và anh Đ lại càng phát sinh mâu thuẫn. Do đó, chị T đã đưa con về sống tại nhà bố đẻ của chị. Đến nay, chị T không quay về ở với anh Đ nữa. Cả anh Đ và chị T đều thừa nhận, trong quá trình chung sống, anh chị có nhiều mâu thuẫn, không được hòa thuận và hạnh phúc. Từ tháng 3 năm 2017 đến nay, anh chị đã sống ly thân, đôi bên không có trách nhiệm gì đối với nhau, việc ai người đó làm. Anh Đ cũng đồng ý xin ly hôn với chị T. Có thể thấy, lời khai của chị T và anh Đ trong quá trình tham gia tố tụng là đúng. Hôn nhân của chị T và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không còn hạnh phúc, đời sống chung đã không còn tồn tại nên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Đ, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về nuôi con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung là Đinh Thị Tú D, sinh ngày 27-11-2001. Từ khi sinh cháu D đến nay, việc chăm sóc, nuôi dưỡng và dạy dỗ cháu chủ yếu là do chị T thực hiện. Trong quá trình chị T và

anh Đ sống ly thân và hiện nay, cháu D ở cùng với chị T. Tại Bản trình bày ghi ngày 17-5-2017, cháu D nêu nguyện vọng là được ở cùng với mẹ sau khi bố, mẹ ly hôn. Chị T xin được nuôi cháu D. Tại Bản tự khai ghi ngày 16-6-2017, anh Đ cũng đồng ý để chị T nuôi cháu D, hoặc theo nguyện vọng của cháu D. Xét yêu cầu của chị T và anh Đ, xét nguyện vọng của cháu D, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị T. Việc giao cháu D cho chị T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về chia tài sản chung: Chị T và anh Đ không có.

[7]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh Đ được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lưu Thị Thu T, cho ly hôn giữa chị T và anh Đinh Xuân Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đinh Thị Tú D, sinh ngày 27-11-2001 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hoặc cho đến khi chị T và anh Đ có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp

300.000 đồng, theo Biên lai số AA/2010/7216 ngày 09-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Năm